TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2025/DS-PT
Ngày: 04 - 03 -2025
V/v tranh chấp: "Chia di sản thừa kế"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thơ.**
Các Thẩm phán: Ông **Huỳnh Việt Trung**;
Bà **Lưu Thị Thu Thủy**.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Đoàn Quốc Nam** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Thúy** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/02 và 04/3/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 591/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp "Chia di sản thừa kế và hợp đồng tặng cho QSD đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 244/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 660/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1954;

Cư trú tại: Ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1998;

Cư trú tại: Số A L, Khu phố C, Phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Theo văn bản ủy quyền lập ngày 13-5-2024. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Thanh V, Công ty L2 - Đoàn luật sư tỉnh T. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962;

Cư trú tại: Ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Tạ Kim T, sinh năm 1963;

Cư trú tại: Số E Đường C, Khu phố A, Phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Theo văn bản ủy quyền ngày 13-12-2023. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh năm 1989;

Cư trú tại: Ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L1: Bà Tạ Kim T, sinh năm 1963; cư trú tại: Số E Đường C, Khu phố A, Phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Theo văn bản ủy quyền ngày 13-12-2023. (Có mặt)

+ Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện C.

Địa chỉ trụ sở: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Vắng mặt người đại diện)

- *Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1998.

- Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn Nguyễn Văn S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Kim N trình bày: Cha ông Nguyễn Văn S là ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1931, chết năm 1963 và mẹ là bà Trần Thị N1, sinh năm 1930, chết ngày 11-7-2013. Ông Đ, bà N1 có 02 người con gồm ông S và ông Nguyễn Văn L; cha mẹ của ông Đ, bà N1 chết trước ông Đ, bà N1. Khi còn sống, cha mẹ ông S có tạo lập được tài sản là thửa đất số 1231, diện tích 4.166m^2; thửa đất 1236, diện tích 1.204m^2 và thửa đất số 1240, diện tích 405m^2 cùng tờ bản đồ số 3 tại ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01457 ngày 03-6-1997 do bà N1 đứng tên. Đến năm 2013, bà N1 chết thì toàn bộ tài sản trên do ông L quản lý sử dụng; cả ông Đ, bà N1 đều không để lại di chúc. Đến năm 2017, Nhà nước tiến hành thu hồi đất để làm đường C - M thì có bồi thường cho bà N1 số tiền 927.063.000 đồng để thu hồi 3.485,2m^2 đất thuộc thửa 1231. Do lúc có thông báo nhận tiền, ông S đi làm ăn xa và không muốn tiến độ công trình bị chậm trễ nên ngày 19-10-2017 tại Ủy ban nhân dân xã M ông S có đồng ý để ông L nhận tiền thay và cam kết không khiếu nại thắc mắc sau này. Sau đó, ông S yêu cầu ông L chia lại ½ số tiền đã nhận là 463.531.000 đồng nhưng ông L không đồng ý nên phát sinh tranh chấp, ông S có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M hòa giải ngày 02-3-2018 nhưng không thành. Đến năm 2020, Nhà nước tiếp tục thu hồi đất để tiếp tục làm đường gom dân sinh dọc cao tốc và số tiền bồi thường 76.389.000 đồng chưa được chi trả vì giữa ông S, ông L phát sinh tranh chấp. Đối với diện tích đất còn lại 2.289,8m^2 ông S cũng yêu cầu ông L phân chia nhưng ông L cũng không đồng ý. Do đó, nay ông S yêu cầu ông L chia thừa kế theo pháp luật cho ông đối với số tiền 1.003.452.000 đồng làm 02 phần, ông S được chia 501.726.000 đồng; yêu cầu ông L chia cho ông một nửa phần đất còn lại trong 2.289,8m^2, ông S được nhận 1.144,9m^2 đất tại ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01457 ngày 03-6-1997 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị N1.

Bị đơn, ông Nguyễn Văn L và người đại diện theo ủy quyền, bà Tạ Kim T trình bày: Ông L và ông Nguyễn Văn S là anh em ruột, con ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị N1 như ông S trình bày. Lúc sinh thời, ông Đ được cha mẹ (Ông bà nội ông L) là cụ Nguyễn Văn Q, Đỗ Thị B chia cho phần đất 12.000m^2, nhưng ông Đ đi kháng chiến hy sinh nên bà N1 cùng anh em ông L canh tác. Sau khi ông S cưới vợ, bà N1 đã cắt cho riêng ông S 7.000m^2 đất trong 12.000m^2 được ông bà nội cho, phần còn lại khoảng 5.000m^2 thì ông L và bà N1 canh tác. Năm 2000, ông S chuyển nhượng 5.000m^2 cho anh Nguyễn Hữu T1 và chuyển nhượng 2.000m^2 cho bà Nguyễn Thị Đ1 là cô ruột ông S, rồi chuyển đến

ấp A, xã M mua đất khác sinh sống. Ông L và mẹ cũng chuyển nhượng 5.000m^2 đất rồi chuyển đến ấp I, xã M mua lại 5.775m^2 đất của cụ Q và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01457 ngày 03-4-1997 cho bà N1 và sinh sống đến nay. Thửa đất 1231, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.166m^2 là đất lúa do bà N1 đứng tên quyền sử dụng đất, khi bà N1 già yếu bệnh tật thì để lại ông L canh tác nên nay là tài sản của ông L. Phần này sau đó bị thu hồi đất làm đường cao tốc, ngoài ra, bà N1 cũng đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ngọc A một phần nhưng chưa làm thủ tục sang tên nên bà A đã khởi kiện và chính ông S, ông L đã thỏa thuận được với bà A. Hiện nay phần đất ông L còn lại qua đo đạc thực tế là 2.677,2m^2 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 27-5-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, đây là phần của ông L, nhưng cả ông S, ông L đều thỏa thuận tặng cho con ông L là chị Nguyễn Thị Ngọc L1 nên ông L có đơn khởi kiện phản tố, yêu cầu công nhận phần này là của chị L1. Do đó, nay ông S khởi kiện ông L để yêu cầu chia thừa kế nữa là không có căn cứ, ông L không đồng ý.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Ngọc L1, bà Tạ Kim T trình bày: Chị L1 thống nhất theo lời trình bày của ông L và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện độc lập, yêu cầu ông S, ông L thực hiện hợp đồng tặng cho chị thửa đất 95, tờ bản đồ 29 diện tích 2.691m^2, nay đo đạc thực tế là 2.677,2m^2 theo Biên bản hòa giải tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất ngày 19-10-2017 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C; công nhận phần đất 2.677,2m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của chị L1, chị L1 được quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện C có văn bản thể hiện ý kiến:

Bà Trần Thị N1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I726172, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01457QSDĐ/111 ngày 03-4-1997, gồm 03 thửa đất (Theo tài liệu 299):

+ Thửa đất 1231, tờ bản đồ số 3 có diện tích 4.166m2, mục đích sử dụng 2L;

+ Thửa đất 1236, tờ bản đồ số 3 có diện tích 1.204m2, mục đích sử dụng Q;

+ Thửa đất 1240, tờ bản đồ số 3 có diện tích 405m2, mục đích sử dụng Q;

Theo thuyết minh của Ủy ban nhân dân xã M thì thửa đất 1231 cấp cho bà N1 nằm trong thửa đất số 95 (Tài liệu bản đồ địa chính mới 301), tờ bản đồ số 29, có diện tích 6.445,3m^2, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước.

Năm 2017, Nhà nước thu hồi một phần đất của bà N1 để thực hiện làm tuyến cao tốc chính, diện tích đất thu hồi 3.485,2m^2, tổng tiền bồi thường, hỗ trợ là 927.063.000 đồng. Sau khi thu hồi làm tuyến cao tốc chính thì thửa đất 95 của bà N1 chia thành 02 thửa, thửa 614 diện tích 104m^2 và thửa 621, diện tích 2.916,3m^2, cùng tờ bản đồ 29.

Năm 2020, Nhà nước thu hồi tiếp một phần đất của bà N1 để làm hạng mục đường gom dân sinh thuộc dự án đường cao tốc (Thửa 614, tờ bản đồ 29, diện tích 102,4m^2). Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ là 76.389.000 đồng.

Bà Trần Thị N1 chết năm 2013, không để lại di chúc, chồng bà N1 là ông Nguyễn Văn Đ hy sinh năm 1963; bà N1 có 02 người con là Nguyễn Văn S và

Nguyễn Văn L. Hai thửa đất bị ảnh hưởng công trình mà bà N1 đứng tên do ông L canh tác trồng cây ăn trái và đã được bồi thường cây trồng cho ông L, ông L đã nhận tiền. Riêng phần đất thu hồi (Thửa 614 và 621) thì lập hồ sơ bồi thường của bà N1 (Theo tên người đứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Để đủ thủ tục nhận tiền bồi thường, hỗ trợ của bà N1 thì ông S, ông L phải làm văn bản thống nhất cử người đại diện nhận tiền. Tuy nhiên, đến nay ông L và ông S chưa thống nhất cử người đại diện nhận tiền bồi thường của bà N1 với số tiền là 76.389.000 đồng.

Riêng phần tiền bồi thường, hỗ trợ tuyến cao tốc chính vào năm 2017 cho bà N1 với số tiền 927.063.000 đồng thì ông L, ông S có văn bản thỏa thuận nhận tiền đền bù lộ cao tốc đoạn T – Mỹ Thuận (Văn bản lập ngày 19-10-2017, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M). Ông S thống nhất ủy quyền cho ông L nhận toàn bộ số tiền bồi thường phần đất của bà N1, Trung tâm phát triển quỹ đất (Nay là Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất) phối hợp Ủy ban nhân dân xã M chi tiền cho ông L với số tiền 927.063.000 đồng.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 244/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 170 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S. Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn L, xác định số tiền 76.389.000 đồng hiện Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện C chưa chi trả là di sản thừa kế, mỗi bên được chia một nửa. Ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L, mỗi người được quyền liên hệ với Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện C để nhận 38.194.500 đồng. Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện C có trách nhiệm chi trả cho ông S, ông L số tiền được chia theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L phải chia cho ông S số tiền 463.531.000 đồng, là một nửa số tiền mà ông L đã nhận bồi thường 927.063.000 đồng và yêu cầu được chia 1.338,6m^2 đất, là một nửa phần đất của bà Trần Thị N1 sau khi đã được thu hồi làm đường cao tốc.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Nguyễn Văn L và yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Nguyễn Thị Ngọc L1.

Công nhận cho chị Nguyễn Thị Ngọc L1 được quyền sử dụng đối với phần đất 2.677,2m^2, thửa đất số 95, tờ bản đồ số 29 tại ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 27-5-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, là phần còn lại của thửa đất 1231, tờ bản đồ số 3, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01457 ngày 03-4-1997 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị N1. Có tứ cận:

+ Phía Đông giáp: Thửa đất số 93 của Nguyễn Văn Bé H; Đường đất;

+ Phía Tây giáp: Thửa đất số 518 và 692 của Nguyễn Văn Bé H;

+ Phía Nam giáp: Thửa đất số 556 của Nguyễn Thị Thu H1;

+ Phía Bắc giáp: Đường dân sinh nhựa; Phần còn lại của thửa 95.

Có sơ đồ kèm theo.

Chị Nguyễn Thị Ngọc L1 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp gấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/10/2024, Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm 244/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S.

Ngày 30/10/2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quyết định kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số 244/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang. Nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa cấp sơ thẩm lại vụ án theo quy định pháp luật.

* Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của bị đơn chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của các bị đơn. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ông S cho rằng ý chí ông S chỉ ủy quyền cho ông L nhận tiền đền bù, không phải cho ông L có quyền định đoạt số tiền này và ông S chỉ hứa cho chị L1 phần đất này chứ không phải là văn bản phân chia thừa kế, bản án sơ thẩm nhận định chưa khách quan. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy quyền của ông S có cung cấp văn bản của ông Võ Minh A1 là cán bộ tư pháp xã M cũng là người lập 02 biên bản ngày 19/10/2017. Sau cùng đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đại diện ủy quyền ông S, không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị L1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về tố tụng: Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, cấp phúc thẩm đã thu thập hồ sơ cấp đất của bà N1 nên không vi phạm thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Cấp sơ thẩm xác định số tiền được bồi thường 927.063.000 đồng và diện tích còn lại sau khi thu hồi là 2.677, 2 m^2 là di sản thừa kế của bà N1 là có cơ sở. Tuy nhiên, đối với số tiền 927.063.000 đồng thì ông S và ông L đã thống nhất theo biên bản họp mặt gia đình ngày 09/6/2016 là giao ông L nhận để trả nợ ngân hàng và thi hành án. Sau đó ông L đã thực hiện xong coi như đã phân chia xong đối với khoản tiền này. Riêng diện tích đất 2.677,2 m^2 thì cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 19/10/2017 để công nhận cho chị L1 là chưa phù hợp vì di sản thừa kế là quyền sử dụng đất phải được công chứng chứng thực, nhưng chị L1 không tiến hành theo qui định nên xác định phần đất này là di sản của bà N1 chưa chia nên ông S yêu cầu chia diện tích này là có căn cứ. Tuy nhiên, cũng phải xem xét công sức bảo quản, cải

tạo và nâng giá trị đất của ông L và chị L1. Sau cùng, Viện kiểm sát thay đổi kháng nghị, đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của đại diện ủy quyền ông S sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của đại diện ủy quyền của bị đơn chị N nộp trong hạn luật định nên được hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[2] . Về nội dung kháng cáo, kháng nghị xét thấy:

Ông S yêu cầu ông L chia lại ½ số tiền bồi thường và ½ diện tích 2.677,2 m^2 là di sản thừa kế của bà N1. Ông L không đồng ý theo yêu cầu của Nguyên đơn và có yêu cầu phản tố. Cấp sơ thẩm ghi nhận thỏa thuận giữa ông S và ông L, xác định số tiền 76.389.000 là di sản thừa kế của bà N1, ông S và ông L mỗi người ½ . Không chấp nhận yêu cầu của ông S đòi ông L chia số tiền 463.531.000 đồng, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và chấp nhận yêu cầu độc lập của người có liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc L1. Sau khi xét xử sơ thẩm, đại diện ủy quyền của bị đơn chị N có đơn kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Xét yêu cầu kháng cáo của chị N, kháng nghị của Viện kiểm sát, hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo lời thừa nhận của ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L và người đại diện theo ủy quyền của ông S, ông L đều xác định hàng thừa kế của bà Trần Thị N1 hiện nay chỉ còn lại ông S, ông L. Bà N1 trước khi chết không để lại di chúc, do đó số tiền ông L đã nhận bồi thường 927.063.000 đồng và 76.389.000 đồng hiện Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện C chưa giải ngân và phần đất còn lại của thửa 95, đo đạc thực tế có diện tích 2.677,2m^2 còn lại của bà N1 được xác định là di sản thừa kế.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu ông L chia lại một nửa số tiền nhận bồi thường 927.063.000 đồng và một nửa phần đất 2.677,2m^2 còn lại của bà N1, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 19-10-2017, ông S có tham gia 02 phiên hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã M, trong đó:

- Biên bản hòa giải lúc 14 giờ 20 phút và kết thúc lúc 14 giờ 50 phút thể hiện nội dung: Bà Trần Thị N1 là mẹ của ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L chết để lại một phần di sản là quyền sử dụng đất hiện đang nằm ở vị trí giải tỏa để làm đường cao tốc, phần diện tích 6.400m^2 đất lúa được bồi thường 3.485m^2, phần này ông S đã ký văn bản họp mặt gia đình, ông S giao cho ông L được hưởng, toàn quyền quyết định. Còn lại 2.914,8m^2 không trúng vào đường cao tốc thì ông S không đồng ý giao cho ông L mà đồng ý tặng cho lại cho chị Nguyễn Thị Ngọc L1 là con của ông L, ông L trả nợ ngân hàng đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về để ông S ký hồ sơ cho chị L1 ngay.

- Biên bản hòa giải lúc 15 giờ thể hiện nội dung: Bà Trần Thị N1 chết không để lại di chúc, phần đất của bà N1 đã trúng vào đất quy hoạch làm đường

C – Mỹ Thuận với diện tích 6.400m^2 đất lúa, Nhà nước thu hồi 3485,2m^2 để làm đường cao tốc. Hôm nay, ông S thống nhất ký tên ủy quyền cho ông L nhận toàn bộ số tiền bồi thường phần đất của bà Trần Thị N1 và không khiếu nại bất kỳ vấn đề gì có liên quan đến phần đất này từ nay về sau, ông L có quyền nhận số tiền trả nợ ngân hàng và nợ thi hành án.

Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận ông S, ông L có tham gia giải quyết và có ký tên vào các biên bản trên. Phía ông S cho rằng chỉ ký ủy quyền cho ông L nhận, không phải đồng ý để ông L sử dụng toàn bộ số tiền được nhận; đối với phần đất còn lại chỉ đồng ý cho ông L với điều kiện ông L phải trả nợ thi hành án và nợ ngân hàng. Phía ông L thì cho rằng ông S đã đồng ý cho ông L được quyền nhận và sử dụng tiền bồi thường, phần đất còn lại thống nhất tặng cho chị Nguyễn Thị Ngọc L1 là con ông L vì thời điểm đó ông L nợ nhiều người nên ông S không giao cho ông L vì sợ ông L bán hết.

Căn cứ vào nội dung 02 biên bản trên. Theo đó, ý chí của ông S đồng ý để cho ông L được quyền nhận và sử dụng toàn bộ số tiền 927.063.000 đồng mà bà N1 được bồi thường quyền sử dụng đất để làm đường C – Mỹ Thuận, cam kết không có khiếu nại sau này. Phần đất còn lại của bà N1 sau khi bị giải tỏa còn lại 2.914,8m^2 nay đo đạc thực tế là 2.677,2m^2 ông S cũng đồng ý tặng cho chị Nguyễn Thị Ngọc L1 là con của ông L. Ý chí này của ông S phù hợp với biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện C ngày 19-9-2024 đối với ông Nguyễn Văn Hùng C là người chủ trì 02 biên bản hòa giải đã nêu. Do đó, đối với số tiền được bồi thường 927.063.000 đồng mà bà N1 được nhận và phần đất còn lại 2.677,2m^2 giữa ông S, ông L đã thống nhất phân chia xong, nay ông S lại yêu cầu giải quyết lại là không có cơ sở để chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của ông S cũng thừa nhận rằng sau khi ông S cưới vợ được bà N1 cho đất thì vợ chồng ông S đã đi nơi khác lập nghiệp, ông L và chị L1 chung sống với bà N1 và canh tác phần đất này đến khi bà N1 chết. Từ khi bà N1 chết đến nay ông L và chị L1 vẫn tiếp tục canh tác, ông S cũng không có ý kiến gì chứng tỏ ý chí của ông S cũng đã đồng ý theo biên bản hòa giải ngày 19/10/2017. Lẽ ra, sau khi ông S và ông L thống nhất tặng cho phần đất còn lại 2.914,8 m^2 cho chị L1 được hưởng thì chị L1 phải làm các thủ tục theo qui định, nhưng do giấy chủ quyền đang thế chấp tại Ngân hàng nên chị L1 không thực hiện được và kéo dài đến nay. Tuy nhiên, ông L và chị L1 đã trực tiếp canh tác phần đất này từ khi bà N1 còn sống, sau đó cả ông S và ông L thống nhất tặng cho chị L1 nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của chị L1 là có căn cứ. Chị N kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình nên yêu cầu kháng cáo của chị không có căn cứ chấp nhận. Từ những phân tích trên, hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đại diện ủy quyền ông S là chị Nguyễn Thị Kim N, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét kháng nghị và đề nghị của viện kiểm sát, hội đồng xét xử có xem xét khi nghị án

Xét đề nghị của luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông S là không có căn cứ. Bởi lẽ, ông S có tham gia hòa giải vào ngày 19/10/2027 và thống nhất ký tên mà

không bị ai đe dọa hay ép buộc. Ý chí của ông S tại hai biên bản hòa giải này hoàn toàn phù hợp với nội dung tại "Biên bản họp mặt gia đình" ngày 09-6-2016, thời điểm mà Ủy ban nhân dân xã M chưa tiến hành hòa giải. Việc ông L không thực hiện nghĩa vụ thi hành án đối với các bản án khác thì các đương sự có liên quan có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật nên lời đề nghị của luật sư không có cơ sở chấp nhận.

[4] Án phí: Do yêu cầu kháng cáo của đại diện ủy quyền ông S không được chấp nhận nên đại diện ủy quyền ông S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, xét thấy chị N là đại diện ủy quyền của ông S, mà ông S là người cao tuổi và thuộc diện gia đình có công với cách mạng nên được xét cho miễn nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng nghị số 36/QĐ- VKS- DS ngày 30/10/2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đại diện ủy quyền ông S là chị Nguyễn Thị Kim N.

Giữ nguyên bản án số 244/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 170 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S. Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn L, xác định số tiền 76.389.000 đồng hiện Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện C chưa chi trả là di sản thừa kế, mỗi bên được chia một nửa. Ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L, mỗi người được quyền liên hệ với Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện C để nhận 38.194.500 đồng. Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện C có trách nhiệm chi trả cho ông S, ông L số tiền được chia theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L phải chia cho ông S số tiền 463.531.000 đồng, là một nửa số tiền mà ông L đã nhận bồi thường 927.063.000 đồng và yêu cầu được chia 1.338,6m^2 đất, là một nửa phần đất của bà Trần Thị N1 sau khi đã được thu hồi làm đường cao tốc.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Nguyễn Văn L và yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Nguyễn Thị Ngọc L1.

Công nhận cho chị Nguyễn Thị Ngọc L1 được quyền sử dụng đối với phần đất 2.677,2m^2, thửa đất số 95, tờ bản đồ số 29 tại ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 27-5-2024

của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, là phần còn lại của thửa đất 1231, tờ bản đồ số 3, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01457 ngày 03-4-1997 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị N1. Có tứ cận:

+ Phía Đông giáp: Thửa đất số 93 của Nguyễn Văn Bé H; Đường đất;

+ Phía Tây giáp: Thửa đất số 518 và 692 của Nguyễn Văn Bé H;

+ Phía Nam giáp: Thửa đất số 556 của Nguyễn Thị Thu H1;

+ Phía Bắc giáp: Đường dân sinh nhựa; Phần còn lại của thửa 95.

Có sơ đồ kèm theo.

Chị Nguyễn Thị Ngọc L1 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp gấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

4.1 Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L là người cao tuổi và thuộc diện gia đình có công cách mạng nên được cho miễn nộp.

Chị Nguyễn Thị Ngọc L1 không phải chịu án phí, được nhận lại 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002383 ngày 05-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

4.2 Án phí phúc thẩm:

Miễn án phí phúc thẩm cho đại diện ủy quyền của ông S là chị Nguyễn Thị Kim N.

5/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên lúc 08 giờ 00 phút, ngày 04/3/2025 có mặt đại diện ủy quyền của ông S là chị Nguyễn Thị Kim N, Luật sư V và đại diện ủy quyền của ông L, chị L1.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ | **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Việt Trung **Lưu Thị Thu Thủy** **Hoàng Thị Thơ**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thơ